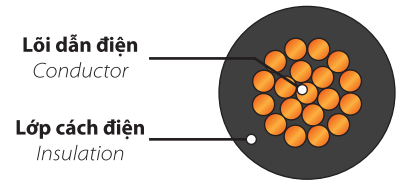
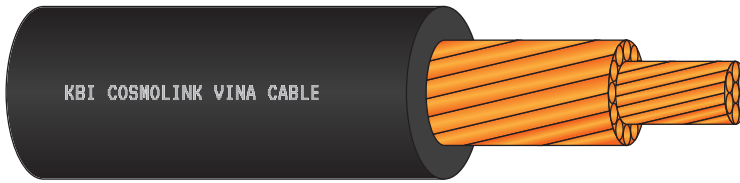


**DÂY ĐƠN CỨNG**  
0.6/1KV INDOOR PVC INSULATED WIRE (HIV)  
0.6/1KV - CU/HPVC



**TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG:** AS/NZS 5000.1

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT:**

Cấp điện áp: 0.6/1KV

Màu sắc: Đen, trắng, đỏ, vàng, xanh da trời, xanh lá

Đóng gói: Cuộn, lô

**KẾT CẤU:**

Lõi dẫn điện: Đồng cấp 1 hoặc cấp 2

Lớp cách điện: HPVC

**ỨNG DỤNG:**

Được sử dụng cho các thiết bị điện, hệ thống điện chiếu sáng.

**APPLIED STANDARD:** AS/NZS 5000.1

**TECHNICAL INFORMATION:**

Voltage: 0.6/1KV

Color: BK, WT, RD, YL, BL, GN

Packing: Roll, drum

**STRUCTURE:**

Conductor: Copper class 1 or class 2

Insulation: HPVC

**APPLICATION:**

Used for equipments, lightning system.

**BẢNG CẤU TRÚC DỮ LIỆU (GIÁ TRỊ DANH ĐỊNH)**

Constructional Data (Nominal Values)

Ký hiệu (Symbol)	Tiết diện danh định (Nominal Cross-section)	Loại (Class)	Đường kính lõi (Diameter of conductor)	Chiều dày cách điện (Insulations thickness)	Đường kính ngoài gần đúng (Approx. Overall diameter)	Khối lượng cáp gần đúng (Approx. Weight)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất 1 chiều ở 20°C (Max DC resistance at 20°C)	Chiều dài đóng gói (Packing length)
	(Nxmm <sup>2</sup> )		(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(m/roll or m/Dm)
HIV	1x1	1	1.12	0.8	2.8	17	18.1	300m/roll
	1x1.5	1	1.38	0.8	3.1	22	12.1	300m/roll
	1x2.5	1	1.78	0.8	3.5	33	7.41	300m/roll
	1x4.0	1	2.25	1.0	4.3	52	4.61	300m/roll
	1x6.0	1	2.75	1.0	4.8	72	3.08	300m/roll
	1x1	2	1.29	0.8	3.0	18	21.2	300m/roll
	1x1.5	2	1.56	0.8	3.2	23	13.6	300m/roll
	1x2.5	2	2.01	0.8	3.7	34	7.41	300m/roll
	1x4.0	2	2.55	1.0	4.6	54	4.61	300m/roll
	1x6.0	2	3.12	1.0	5.2	75	3.08	300m/roll

\* Tất cả các thông số, hình vẽ thiết kế được Công ty TNHH Cáp điện KBI Cosmolink Vina đưa ra trên đây chỉ mang tính chất giới thiệu và không bị ràng buộc

\* All drawings, design, specifications of KBI Cosmolink Vina Cable Co., Ltd is indicative only and shall not be binding on KBI Cosmolink Vina